

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 63/2002/TT-BTC hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2178/TTr-STC ngày 25/12/2014 về việc ban hành quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh với các nội dung như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

- Đối tượng nộp phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là các chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ phương tiện tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định kết cấu hạ tầng giao thông đô thị của địa phương;

- Đối tượng thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là các tổ chức, cá nhân đơn vị thực hiện nhiệm vụ thu phí.

2. Mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô: Theo quy định tại Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định.

(Có biểu mức thu chi tiết kèm theo)

3. Tiền thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô được quản lý và sử dụng như sau:

- Đối với các tổ chức, cá nhân thu phí không phải là cơ quan, đơn vị Nhà nước: Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước, được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí và được để lại toàn bộ (100%) số tiền phí thu được cho tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số tiền phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô được trích lại cho cơ quan, đơn vị thu 70% trên tổng số tiền phí thu được để thực hiện trang trải chi phí cho việc tổ chức trông giữ và thu phí, số tiền phí còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

- Các vấn đề khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng chứng từ thu phí, công khai chế độ thu phí được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 63/2002/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 1839/2007/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Hồng Phong

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Website UBND tỉnh, VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6;



BIỂU MỨC THU PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01 /2015/ QĐ - UBND ngày 07/01/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Hình thức trông giữ các loại phương tiện	Mức thu	
		Trên địa bàn TP. Nam Định	Trên địa bàn các huyện
I	Trông giữ các loại phương tiện ban ngày	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	10.000	10.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	15.000	15.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	20.000	20.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chờ khách dưới 15 chỗ ngồi	10.000	10.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	15.000	15.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	20.000	20.000
7	Xe đạp	2.000	1.000
8	Xe đạp điện	2.000	2.000
9	Xe máy	4.000	3.000
II	Trông giữ các loại phương tiện ban đêm	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	20.000	20.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	30.000	30.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	40.000	40.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chờ khách dưới 15 chỗ ngồi	20.000	20.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	30.000	30.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	40.000	40.000
7	Xe đạp	4.000	2.000
8	Xe đạp điện	4.000	3.000
9	Xe máy	8.000	5.000
III	Trông giữ các loại phương tiện theo tháng	<i>Đồng/tháng</i>	<i>Đồng/tháng</i>
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	300.000	300.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	400.000	400.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	500.000	500.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chờ khách dưới 15 chỗ ngồi	300.000	300.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	400.000	400.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	500.000	500.000
7	Xe đạp	20.000	20.000
8	Xe đạp điện	30.000	30.000
9	Xe máy	50.000	50.000
IV	Trông giữ xe đạp, xe máy tại các bệnh viện	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
A	Trông giữ các loại phương tiện ban ngày		
1	Xe đạp	2.000	1.000
2	Xe đạp điện	2.000	1.000
3	Xe máy	4.000	2.000

74

B	Trông giữ các loại phương tiện ban đêm		
1	Xe đạp	4.000	2.000
2	Xe đạp điện	4.000	3.000
3	Xe máy	8.000	4.000
V	Trông giữ xe đạp, xe máy tại các trường học		
A	Trông giữ các loại phương tiện theo lượt	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
1	Xe đạp	1.000	1.000
2	Xe đạp điện	1.000	1.000
3	Xe máy	2.000	2.000
B	Trông giữ các loại phương tiện theo tháng	<i>Đồng/tháng</i>	<i>Đồng/tháng</i>
1	Xe đạp	10.000	10.000
2	Xe đạp điện	20.000	15.000
3	Xe máy	30.000	20.000
VI	Trông giữ các loại phương tiện tại khu vực quần thể di tích Văn hóa Trần và Phủ Dầy	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
A	Trông giữ các loại phương tiện ban ngày		
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	30.000	30.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	40.000	40.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	50.000	50.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chở khách dưới 15 chỗ ngồi	30.000	30.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	40.000	40.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	50.000	50.000
7	Xe đạp và xe đạp điện	2.000	2.000
8	Xe máy	4.000	4.000
B	Trông giữ các loại phương tiện ban đêm		
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	50.000	50.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	60.000	60.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	70.000	70.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chở khách dưới 15 chỗ ngồi	50.000	50.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	60.000	60.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	70.000	70.000
7	Xe đạp và xe đạp điện	4.000	4.000
8	Xe máy	8.000	8.000

Ghi chú:

- Ban ngày được tính từ 6 giờ đến 22 giờ trong ngày.
- Ban đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.
- Đối với trường hợp trông giữ xe cả ngày và đêm thì mức thu phí được tính bằng mức thu ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm. 7